



Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
DẦU KHÍ VIỆT NAM**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 52



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là "Tổng công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thái Quốc Hiệp	Chủ tịch
Ông Phan Thanh Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Mậu	Thành viên
Ông Phạm Văn Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên
Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Hoan	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 11 năm 2016)
Ông Nguyễn Văn Dân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08 tháng 11 năm 2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2016)
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2017)
Ông Đỗ Quốc Hoan	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08 tháng 11 năm 2016)
Ông Nguyễn Tấn Hòa	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam *lau*

0011.
XÔN
H NHIỆ
ELO
ỆT
ĐA -

Số: 607 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là "Tổng công ty") được lập ngày 17 tháng 3 năm 2017, từ trang 5 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

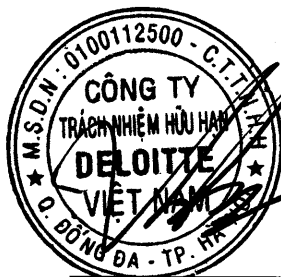
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 3 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Đào Thái Thịnh

Kiểm toán viên

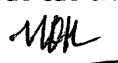
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1867-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.151.148.411.971	16.000.729.197.810
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.883.669.671.740	7.991.387.356.724
1. Tiền	111		2.646.758.096.799	3.982.903.553.183
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.236.911.574.941	4.008.483.803.541
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		911.017.446.191	570.070.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	911.017.446.191	570.070.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.125.027.352.428	5.725.328.822.123
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.766.279.842.961	4.229.681.576.031
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		346.760.133.285	475.565.519.498
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	8	438.107.372.763	4.765.479.848
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	28.757.555.368
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	667.479.061.085	1.142.556.125.176
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(93.599.057.666)	(155.997.433.798)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.650.744.923.057	1.190.080.622.597
1. Hàng tồn kho	141		1.655.953.765.876	1.195.777.537.746
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.208.842.819)	(5.696.915.149)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		580.689.018.555	523.862.396.366
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	24.369.143.651	23.353.448.139
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		505.596.222.039	460.395.529.830
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	50.723.652.865	40.113.418.400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.389.961.414.802	10.436.323.789.084
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		67.193.882.648	81.922.105.081
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		45.043.576.977	56.227.502.258
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	22.150.305.671	25.694.602.823
II. Tài sản cố định	220		4.150.439.107.437	4.727.816.332.623
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.133.766.907.309	4.701.785.351.363
- Nguyên giá	222		11.927.166.182.310	11.653.416.894.534
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.793.399.275.001)	(6.951.631.543.171)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	16.672.200.128	26.030.981.260
- Nguyên giá	228		76.843.823.475	71.167.554.725
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(60.171.623.347)	(45.136.573.465)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	197.541.863.907	202.277.135.763
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(31.738.922.547)	(27.003.650.691)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	498.672.582.913	424.420.945.500
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		370.485.940.489	369.678.895.035
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		128.186.642.424	54.742.050.465
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.733.712.583.228	4.203.786.295.223
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	4.707.276.291.641	4.166.493.636.903
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	51.030.000.000	61.030.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(24.593.708.413)	(23.737.341.680)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		742.401.394.669	796.100.974.894
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	697.468.980.357	746.045.339.983
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		44.932.414.312	50.055.634.911
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		25.541.109.826.773	26.437.052.986.894

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này

5 



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.788.657.616.607	14.562.178.949.277
I. Nợ ngắn hạn	310		9.743.162.837.038	9.872.435.220.921
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	4.051.838.898.443	4.355.312.301.426
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	1.431.502.690.033	987.427.659.341
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	128.092.850.261	175.425.464.475
4. Phải trả người lao động	314		385.076.069.091	443.398.334.923
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	2.063.212.809.649	1.779.598.558.385
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	8	238.298.386.212	20.520.328.878
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		20.721.879.131	11.613.862.192
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	625.935.472.506	1.038.096.538.745
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	432.147.165.556	684.347.404.258
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		62.820.128.025	83.201.867.977
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		303.516.488.131	293.492.900.321
II. Nợ dài hạn	330		4.045.494.779.569	4.689.743.728.356
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	-	66.267.935.109
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	19	801.016.151.506	1.226.805.535.537
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		211.887.162.632	221.204.931.276
4. Phải trả dài hạn khác	337	22	204.067.385	203.242.385
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	1.143.508.611.250	1.563.412.865.200
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	25	471.285.000.292	282.883.021.027
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	1.355.709.901.710	1.280.954.820.004
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		61.883.884.794	48.011.377.818
D. NGUỒN VỐN	400		11.752.452.210.166	11.874.874.037.617
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	11.752.452.210.166	11.874.874.037.617
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.545.660.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.626.119.682.700	2.418.539.906.053
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.188.956.067.975	3.326.188.546.305
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.390.099.035.058	1.831.264.703.174
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		798.857.032.917	1.494.923.843.131
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	29	1.430.755.189.491	1.623.595.715.259
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		25.541.109.826.773	26.437.052.986.894


 Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập biểu


 Nguyễn Quang Chánh
 Phụ trách Kế toán




 Phan Thành Tùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2017
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

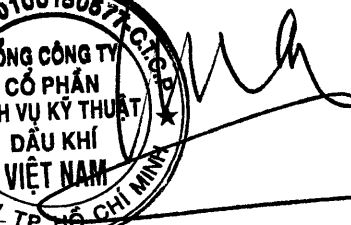
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	18.682.080.522.528	23.356.897.865.989
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		18.682.080.522.528	23.356.897.865.989
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	32	17.899.327.840.481	21.181.966.606.269
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		782.752.682.047	2.174.931.259.720
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	306.321.814.062	377.947.935.838
6. Chi phí tài chính	22	35	159.594.948.095	378.085.339.930
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55.841.878.387	70.937.160.828
7. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	36	667.105.854.738	753.186.652.840
8. Chi phí bán hàng	25	37	91.959.953.182	98.571.639.097
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	540.231.230.547	896.467.983.169
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		964.394.219.023	1.932.940.886.202
11. Thu nhập khác	31	38	304.151.849.725	144.558.270.036
12. Chi phí khác	32	39	12.410.057.984	62.419.150.229
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		291.741.791.741	82.139.119.807
14. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.256.136.010.764	2.015.080.006.009
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	40	157.989.589.078	350.424.712.724
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25	188.401.979.265	171.116.435.819
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		909.744.442.421	1.493.538.857.466
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.038.743.379.556	1.517.394.760.704
19. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	29	(128.998.937.135)	(23.855.903.238)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	41	2.122	2.915


Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập biểu


Nguyễn Quang Chánh
 Phụ trách Kế toán


Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 17 tháng 3 năm 2017
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

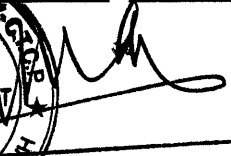
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.256.136.010.764	2.015.080.006.009
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	870.764.893.967	904.020.669.964
Các khoản dự phòng	03	(7.656.739.975)	336.524.471.771
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	39.733.506.386	45.086.595.470
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(897.868.661.163)	(947.048.021.972)
Chi phí lãi vay	06	55.841.878.387	70.937.160.828
Các khoản điều chỉnh khác	07	13.872.506.976	18.208.231.720
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.330.823.395.342	2.442.809.113.790
Thay đổi các khoản phải thu	09	(609.823.896.516)	2.423.557.330.327
Thay đổi hàng tồn kho	10	(455.860.052.985)	(677.968.559.417)
Thay đổi các khoản phải trả	11	56.367.184.831	(1.999.111.919.808)
Thay đổi chi phí trả trước	12	47.560.664.105	(67.638.283.727)
Tiền lãi vay đã trả	14	(62.003.800.061)	(76.563.627.232)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(206.556.951.661)	(442.942.805.801)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	403.068.550	5.546.411.696
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(177.196.561.038)	(185.478.789.954)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(76.286.949.433)	1.422.208.869.874
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định	21	(447.570.715.035)	(772.995.240.381)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.037.212.560	5.598.152.126
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.245.394.000.000)	(867.070.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	918.029.044.621	793.484.145.852
5. Đầu tư vào các công ty khác và đầu tư dài hạn khác	25	-	(38.412.998.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.000.000.000	47.524.303.246
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	217.921.395.605	158.688.237.098
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(550.977.062.249)	(673.183.400.059)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	59.165.312.670	358.910.191.041
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(735.067.925.898)	(786.478.291.675)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(808.800.203.900)	(578.772.068.210)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.484.702.817.128)	(1.006.340.168.844)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(2.111.966.828.810)	(257.314.699.029)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	7.991.387.356.724	8.194.248.685.277
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	4.249.143.826	54.453.370.476
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5.882.669.671.740	7.991.387.356.724


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập biểu


Nguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toán




Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là "Tổng công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015198 cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 8.976 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 9.655 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, Khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình Khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các chi nhánh, Công ty con, Công ty liên kết và liên doanh của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Các chi nhánh:

- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN/HN

Thông tin chi tiết về các Công ty con/Công ty liên kết của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình đầu khí
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Việt Nam	84,95	84,95	Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình đầu khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Việt Nam	95,19	95,19	Dịch vụ đầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Việt Nam	54,69	54,69	Dịch vụ cảng dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ cảng dầu khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Việt Nam	59,61	59,61	Dịch vụ cảng dầu khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ bảo vệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ cảng dầu khí
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (*)	Malaysia	100,00	100,00	Dịch vụ tàu đầu khí

(Handwritten signature)

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty liên kết, liên doanh				
Công ty Liên doanh Rông Đồi MV12	Singapore	33,00	33,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00	49,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00	60,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75	28,75	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Việt Nam	21,46	21,46	Dịch vụ căn cứ cảng

(*) Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan được thành lập theo Nghị quyết số 498/NQ-DVKT-HĐQT ngày 24 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty là 572.565,12 Đô la Mỹ, trong đó, góp bằng tài sản là tàu PTSC Hải Phòng với giá trị còn lại là 406.548,43 Đô la Mỹ, tương đương 9.055.866.278 đồng. Trong năm 2016, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Công ty con bằng giá trị còn lại của tàu PTSC Hải Phòng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh

tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một Công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào Công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn vào Công ty liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty mẹ lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn vào Công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của Công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào Công ty liên doanh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, phải thu về cho vay, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng công ty được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi

thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy định quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10
Tài sản khác	04 - 14

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các loại phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo quy định hiện hành. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Khoản trả trước tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê của lô đất.

Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bắt đầu từ tháng 10 năm 2010, thời hạn 50 năm. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Chi phí giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà được chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng tiếp nhận từ ngày 20 tháng 12 năm 2015, thời hạn 42 năm. Tổng công ty phân bổ chi phí giải phóng mặt bằng này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn thuê hàng năm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng công ty là bên cho thuê

Doanh thu từ các khoản cho thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Chi phí trực tiếp phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi (trừ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong năm.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	7.238.713.722	10.845.491.662
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.639.386.081.536	3.965.301.277.854
Tiền đang chuyển	133.301.541	6.756.783.667
Các khoản tương đương tiền	3.236.911.574.941	4.008.483.803.541
	<u>5.883.669.671.740</u>	<u>7.991.387.356.724</u>

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: lãi suất từ 4%/năm đến 5,3%/năm).

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất được hưởng từ 5,1% đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,6%/năm).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VNĐ	VNĐ
Công ty Điều hành chung Cửu Long	709.819.148.346	117.488.200.592
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	477.128.220.848	610.194.370.810
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	376.822.653.997	392.380.965.986
Ban quản lý Dự án Nhiệt Điện 3	349.773.514.217	-
Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	291.425.001.609	161.969.108.539
Công ty Swiber Offshore (India) Pvt. Ltd	220.970.649.030	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí Trong nước	183.869.463.677	198.158.212.048
Công ty CGG Services SA	177.473.488.941	-
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	172.978.117.164	73.573.917.895
Tổ hợp nhà thầu JGCS	149.958.747.824	142.396.652.665
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	121.244.498.956	188.288.143.102
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	40.973.825.781	483.710.619.276
Phải thu khách hàng khác	1.493.842.512.571	1.861.521.385.118
	<u>4.766.279.842.961</u>	<u>4.229.681.576.031</u>

Các số dư phải thu trọng yếu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 44.

8. PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VNĐ	VNĐ
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	438.107.372.763	4.765.479.848
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	<u>(238.298.386.212)</u>	<u>(20.520.328.878)</u>
	<u>199.808.986.551</u>	<u>(15.754.849.030)</u>
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	1.526.279.421.270	51.121.985.399
Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	<u>(1.326.470.434.719)</u>	<u>(66.876.834.429)</u>
	<u>199.808.986.551</u>	<u>(15.754.849.030)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng công ty thực hiện ghi nhận doanh thu, chi phí theo Chuẩn mực kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng đối với các Dự án: Dự án xây dựng Nhà máy NPK, Dự án nâng công suất Phân xưởng NH₃ của Nhà máy Đạm Phú Mỹ, Dự án Nhà máy Xử lý khí Cà Mau.

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VNĐ	VNĐ
a) Ngắn hạn		
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 (i)	206.879.316.776	12.575.464.419
Tổ hợp nhà thầu JGCS (ii)	86.542.209.070	160.751.821.743
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (iii)	59.514.542.073	40.811.003.545
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (iv)	44.531.200.000	77.003.500.000
Thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ	40.926.117.807	67.529.647.074
Công ty Cổ phần PVI (v)	30.970.354.115	-
Tổng công ty lắp máy Việt Nam (vi)	26.746.568.852	9.299.083.063
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	25.931.332.538	14.265.945.718
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (vii)	22.579.091.739	5.925.839.415
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn (viii)	21.529.260.315	90.847.767.158
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	16.690.612.452	12.624.211.512
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	10.061.561.353	-
Công ty CGG Services SA	9.780.223.190	-
Ký cược, ký quỹ	8.352.302.646	23.557.303.823
Công ty Toisa Limited	4.869.745.252	-
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	2.943.698.601	5.618.032.041
Công ty Talisman Malaysia Limited	1.983.372.593	20.293.373.860
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch (ix)	-	230.819.875.570
Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (ix)	-	124.740.417.492
Văn phòng Điều hành Idemitsu Kosan Co., Ltd tại Thành phố Hồ Chí Minh (Lô 39&40/02)	-	179.567.269.713
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	-	14.151.516.545
Văn phòng Điều hành Eni Việt Nam B.V. tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	13.900.487.576
Công ty Saipem Asia Sdn Bhd	-	7.033.848.822
Phải thu khác	46.647.551.713	31.239.716.087
	<u>667.479.061.085</u>	<u>1.142.556.125.176</u>
b) Dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông	11.516.550.273	11.516.550.273
Ký cược, ký quỹ	9.720.826.709	3.131.717.694
Phải thu khác	912.928.689	11.046.334.856
	<u>22.150.305.671</u>	<u>25.694.602.823</u>

- (i) Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản phải thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.
- (ii) Khoản phải thu từ Tổ hợp nhà thầu JGCS là khoản trích trước doanh thu của các dịch vụ thực hiện cho Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn.
- (iii) Khoản phải thu từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là những khoản trích trước doanh thu của dịch vụ khảo sát địa chấn 2D/3D thuộc Dự án PVN12, PVN 15 và một số khoản phải thu khác.
- (iv) Khoản phải thu từ Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited là khoản phải thu về lợi nhuận được chia của năm 2016 theo thông báo của Công ty Liên doanh Malaysia Offshore Terminal (Labuan) Limited.
- (v) Khoản phải thu từ Công ty Cổ phần PVI là khoản thu tiền bồi thường liên quan đến tàu CGG Amadues.
- (vi) Khoản phải thu từ Tổng công ty Lắp máy Việt Nam là khoản trích trước doanh thu theo tiến độ hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1.
- (vii) Khoản phải thu từ Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước là khoản phải thu liên quan đến tiền nhiên liệu trên các tàu dịch vụ và phần chi hộ của dịch vụ đại lý tàu biển.
- (viii) Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn là khoản phải thu từ doanh thu trích trước cho phần khối lượng công việc đã thực hiện của Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn.
- (ix) Trong năm 2016, Tổng công ty đã thực hiện cản trừ khoản công nợ phải thu từ Công ty cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch, Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất với khoản công nợ phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến Dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch theo Công văn số 917/DVKT-TCKT ngày 27 tháng 6 năm 2016 đã thông báo đến Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	1.445.317.815	-	25.661.984.631	-
Nguyên liệu, vật liệu	87.207.081.315	(5.208.842.819)	75.506.120.923	(5.696.915.149)
Công cụ, dụng cụ	25.911.872.334	-	43.569.400.889	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	1.539.522.556.112	-	1.046.524.633.778	-
Hàng hóa	1.253.234.720	-	4.515.397.525	-
Hàng gửi bán	613.703.580	-	-	-
	1.655.953.765.876	(5.208.842.819)	1.195.777.537.746	(5.696.915.149)

(*) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ
Dự án Sư Tử Trắng Full Field	1.309.513.731.020	1.309.513.731.020	535.463.865.959	535.463.865.959
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn - Gói SMP9	77.498.206.903	77.498.206.903	37.493.934.879	37.493.934.879
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn - Gói SMP8	6.483.349.859	6.483.349.859	1.162.312.348	1.162.312.348
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn - Gói Tank	3.414.150.812	3.414.150.812	9.698.679.483	9.698.679.483
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn - Gói cầu cảng	-	-	43.686.567.588	43.686.567.588
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn - Kết cấu thép SSF2	-	-	22.828.786.197	22.828.786.197
Dự án phân phối khí thấp áp	42.930.280.702	42.930.280.702	64.164.153.447	64.164.153.447
Dự án HUC Sư Tử Trắng	11.308.249.902	11.308.249.902	-	-
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	10.623.728.307	10.623.728.307	518.115.454	518.115.454
Dự án Badamayar - Huyndai	9.789.163.621	9.789.163.621	-	-
Dự án GPP Cà Mau	7.225.688.903	7.225.688.903	-	-
Dự án Maharaja Lela South	-	-	143.146.645.256	143.146.645.256
Dự án PVN Tie-lines	-	-	86.967.265.455	86.967.265.455
Dự án Chế tạo cầu kiện cho Sapura	-	-	21.761.976.344	21.761.976.344
Dự án Thái Bình Hàm Rồng	-	-	1.193.226.209	1.193.226.209
Khác	60.736.006.083	60.736.006.083	78.439.105.159	78.439.105.159
	1.539.522.556.112	1.539.522.556.112	1.046.524.633.778	1.046.524.633.778

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thiết bị tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues	4.557.043.774	4.789.313.798
Chi phí bảo hiểm tàu FPSO Ruby II	3.054.650.795	4.568.862.973
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	6.240.421.794	6.424.673.304
Chi phí trả trước về tiền bảo hiểm	3.595.824.301	2.105.904.819
Chi phí trả trước khác	6.921.202.987	5.464.693.236
	<u>24.369.143.651</u>	<u>23.353.448.130</u>
b) Dài hạn		
Thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn (i)	304.399.782.199	308.895.368.087
Thuê đất tại Khu kinh tế Đình Vũ (ii)	116.908.164.683	120.762.280.007
Chi phí giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà (iii)	102.554.699.731	105.042.820.015
Chi phí vật tư, thiết bị tàu CGG Amadues, tàu Bình Minh 02 (iv)	71.565.751.496	112.252.844.716
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng khác chờ phân bổ	32.330.917.843	40.327.860.499
Chi phí trả trước về sửa chữa lớn Nhà hàng tầng 1 Khách sạn Dầu khí	13.916.757.594	-
Chi phí sửa chữa lớn tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues	9.758.152.279	-
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.561.332.439	6.471.403.674
Chi phí trước hoạt động tàu FPSO Lam Sơn	7.327.715.605	24.914.233.081
Tiền thuê đất Cảng Sơn Trà	3.491.936.308	3.576.530.076
Chi phí sửa chữa tàu PTSC Researcher 106	-	9.916.260.348
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	26.653.770.180	13.885.739.480
	<u>697.468.980.357</u>	<u>746.045.339.983</u>

- (i) Khoản trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn bắt đầu từ tháng 10 năm 2010, thời hạn thuê 50 năm. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.
- (ii) Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ đã thực hiện thuê 138.269 m² đất tại Khu kinh tế Đình Vũ - Hải Phòng của Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đình Vũ (nay là Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ) với mục đích đầu tư xây dựng Căn cứ Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí và Cảng phục vụ Khu Công nghiệp. Thời hạn thuê đất từ tháng 10 năm 2007 đến tháng 4 năm 2047. Giá trị quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ tháng 7 năm 2008 đến hết thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- (iii) Chi phí giải phóng mặt bằng Cảng Sơn Trà được chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng tiếp nhận từ ngày 20 tháng 12 năm 2015, thời hạn 42 năm. Tổng công ty phân bổ chi phí giải phóng mặt bằng này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn thuê hàng năm.
- (iv) Chi phí vật tư, thiết bị tàu CGG Amadues, tàu Bình Minh 02 thể hiện các khoản chi phí sửa chữa, bảo trì các thiết bị trên tàu CGG Amadues và tàu Bình Minh 02. Chi phí thiết bị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 6 năm.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN/HN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 31/12/2015	3.308.970.236.494	1.656.675.294.318	6.529.496.207.425	125.986.069.032	32.289.087.265	11.653.416.894.534
Mua sắm trong năm	900.000.000	190.777.163.669	50.768.385.271	17.911.348.142	954.679.645	261.311.576.727
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	15.153.924.037	5.321.202.287	-	1.606.800.000	47.728.520	22.129.654.844
Tặng khác	-	-	-	535.509.091	-	535.509.091
Thanh lý, nhượng bán	-	(671.928.000)	(2.735.589.762)	(219.231.528)	-	(3.626.749.290)
Giảm khác	(508.437.540)	(1.404.612.321)	(4.687.653.735)	-	-	(6.600.703.596)
Số dư tại 31/12/2016	3.324.515.722.991	1.850.697.119.953	6.572.841.349.199	145.820.494.737	33.291.495.430	11.927.166.182.310

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 31/12/2015	1.689.199.213.474	936.580.350.435	4.219.360.779.705	93.545.155.043	12.946.044.514	6.951.631.543.171
Trích khấu hao trong năm	150.886.480.585	192.050.915.479	482.762.768.559	21.817.022.414	3.849.484.479	851.366.671.516
Tặng khác	-	-	-	36.807.334	-	36.807.334
Thanh lý, nhượng bán	-	(564.466.388)	(2.735.589.762)	(219.231.528)	-	(3.519.287.678)
Giảm khác	(94.668.484)	(771.321.833)	(5.250.301.839)	-	(167.186)	(6.116.459.342)
Số dư tại 31/12/2016	1.839.991.025.575	1.127.295.477.693	4.694.137.656.663	115.179.753.263	16.795.361.807	7.793.399.275.001

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư tại 31/12/2015	1.619.771.023.020	720.094.943.883	2.310.135.427.720	32.440.913.989	19.343.042.751	4.701.785.351.363
Số dư tại 31/12/2016	1.484.524.697.416	723.401.642.260	1.878.703.692.536	30.640.741.474	16.496.133.623	4.133.766.907.309

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Tổng công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay với nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.414.332 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.368.643 triệu đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.580.222 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.942.914 triệu đồng).

Trong năm, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC đã thay đổi thời gian khấu hao của một số máy móc, thiết bị từ 7 năm lên đến 10 năm, theo đó, nếu Công ty này áp dụng tỷ lệ khấu hao như năm trước, chi phí khấu hao trích trong năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất sẽ tăng 7.732.856.478 đồng và lợi nhuận trước thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất sẽ giảm một số tương ứng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tài sản cố định vô hình khác VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 31/12/2015	1.310.220.000	68.908.471.925	948.862.800	71.167.554.725
Mua trong năm	-	1.119.968.750	36.000.000	1.155.968.750
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	4.974.860.000	-	4.974.860.000
Giảm khác	-	(454.560.000)	-	(454.560.000)
Số dư tại 31/12/2016	1.310.220.000	74.548.740.675	984.862.800	76.843.823.475
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 31/12/2015	-	44.522.573.537	613.999.928	45.136.573.465
Khấu hao trong năm	-	14.593.950.595	69.000.000	14.662.950.595
Tăng khác	-	372.099.287	-	372.099.287
Số dư tại 31/12/2016	-	59.488.623.419	682.999.928	60.171.623.347
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 31/12/2015	1.310.220.000	24.385.898.388	334.862.872	26.030.981.260
Số dư tại 31/12/2016	1.310.220.000	15.060.117.256	301.862.872	16.672.200.128

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VNĐ
NGUYÊN GIÁ	
Số dư tại 31/12/2015 và 31/12/2016	229.280.786.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư tại 31/12/2015	27.003.650.691
Khấu hao trong năm	4.735.271.856
Số dư tại 31/12/2016	31.738.922.547
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư tại 31/12/2015	202.277.135.763
Số dư tại 31/12/2016	197.541.863.907
Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Tổng công ty như sau:	
	31/12/2016
	VNĐ
Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hectare (i)	131.881.668.267
Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 hectare (ii)	97.399.118.187
	229.280.786.454

(i) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình được thuê bởi Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm.

Doanh thu Tổng công ty ghi nhận từ việc cho thuê bất động sản đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 5.203.799.784 đồng. Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 4.735.271.856 đồng.

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	301.308.440.489	301.308.440.489	301.308.440.489
Dự án Bio Ethanol	69.177.500.000	69.177.500.000	68.370.454.546	68.370.454.546
	370.485.940.489	370.485.940.489	369.678.895.035	369.678.895.035

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Sàn lắp mặt bằng phân khu 1 tại cảng Sao Mai - Bến Đình	46.464.611.169	815.349.005
Dự án xây dựng căn cứ dịch vụ Hàng hải Dầu khí tại cảng Sao Mai - Bến Đình	15.258.780.716	15.258.780.716
Dự án mở rộng xưởng cơ khí, sơn tại Dung Quất	11.909.817.032	-
Kho chứa quặng số 2 Cảng Hòn La tại Quảng Bình	9.793.265.376	-
Hệ thống bản bi, phun sơn khép kín tại Quảng Ngãi	7.797.320.829	-
Đầu tư cấu vụn năng TCC300 Litronic tại cảng Phú Mỹ	7.601.069.920	-
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu cảng Đình Vũ	6.003.592.042	3.723.232.409
Phần mềm phục vụ sản xuất kinh doanh	5.092.185.049	-
Đầu tư cải tạo và nâng cấp tầng nhà làm việc Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	4.900.535.713	-
Dự án khu dịch vụ dầu khí 35 ha tại cảng Sao Mai - Bến Đình	2.793.745.719	2.718.983.969
Cải tạo Nhà hàng tầng 1 Khách sạn Dầu khí	-	17.995.830.691
Máy phát điện 100KVA	-	4.740.000.000
Cải tạo và nâng cấp kho lưu trữ tài liệu	-	2.173.867.943
Cải tạo xử lý nước thải Khách sạn Dầu khí	-	1.413.480.790
Hệ thống hội thảo truyền hình	-	1.733.200.000
Xây dựng cơ bản dở dang khác	10.571.718.859	4.169.324.942
	128.186.642.424	54.742.050.465

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Giá trị khoản đầu tư gốc	2.479.809.740.787	2.479.809.740.787
Phần kết quả thuần từ các Công ty liên kết, liên doanh:		
Lũy kế các năm trước	1.686.683.896.116	1.063.518.743.276
Lợi nhuận trong năm	667.105.854.738	753.186.652.840
Trừ: Cổ tức được chia trong năm	(126.323.200.000)	(130.021.500.000)
	<u>4.707.276.291.641</u>	<u>4.166.493.636.903</u>

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa điểm</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu %</u>		<u>Hoạt động chính</u>
		<u>Theo giấy phép đầu tư</u>	<u>Theo vốn thực góp</u>	
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	Singapore	33,00	33,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (i)	Malaysia	49,00	49,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (ii)	Malaysia	60,00	60,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75	28,75	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (iii)	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (iv)	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (v)	Việt Nam	21,46	21,46	Dịch vụ căn cứ cảng

- (i) Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited là Liên doanh đồng kiểm soát được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.
- (ii) Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là Liên doanh đồng kiểm soát được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.
- (iii) Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (gọi tắt là "PTSC SEA") là Liên doanh đồng kiểm soát được thành lập trong tháng 9 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng với đối tác Yinson Holdings Berhad (Malaysia) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHDT-DTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 31 tháng 10 năm 2011 để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) phục vụ Dự án Biển Đông 1. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478 triệu đồng, trong đó vốn góp là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó vốn góp của Tổng công ty là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613 triệu đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Hoạt động của liên doanh là đầu tư và sở hữu FSO "PTSC Biển Đông 01". PTSC SEA đã đi vào hoạt động từ năm 2011 và đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

- (iv) Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (gọi tắt là "PTSC AP") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho chứa nổi, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Son JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,9% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó, Tổng công ty góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng.
- (v) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (gọi tắt là "Cảng Thị Vải") là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty Cổ Phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo quy định về cách tính tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ đối với các khoản đầu tư của công ty con, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Căn cứ vào nguyên tắc xác định quyền kiểm soát, tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ trong công ty con của Thông tư số 202/2014/TT-BTC, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN/HN

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (i)	-	-	-	3.600.000.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	613.321.535	2.386.678.465	2.531.242.381
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	13.450.386.878	24.049.613.122	31.161.415.939
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	10.530.000.000	10.530.000.000	-	-
	51.030.000.000	24.593.708.413	26.436.291.587	37.292.658.320

(i) Thực hiện Nghị quyết số 136/NQ-DVKT-HĐQT ngày 02 tháng 02 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận phương án thoái vốn của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng công ty đã thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương theo phương thức giao dịch thỏa thuận và khớp lệnh qua sàn.

Chi tiết biến động trong năm của các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Số tiền VNĐ
Số dư tại ngày 01/01/2015	38.576.819.722
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	11.038.668.464
Tăng do mua bán, chuyển đổi hình thức sở hữu	10.530.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(661.957.589)
Bù đắp giá trị khoản đầu tư đã thoái vốn	(35.746.188.917)
Số dư tại ngày 31/12/2015	23.737.341.680
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	7.256.366.733
Hoàn nhập dự phòng	(1.400.000.000)
Sử dụng dự phòng để bù đắp giá trị khoản đầu tư đã thoái vốn	(5.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2016	24.593.708.413

Handwritten mark

Handwritten signature

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited	423.650.464.009	423.650.464.009	416.809.680.000	416.809.680.000
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy	337.619.339.653	337.619.339.653	-	-
Công ty liên doanh PTSC South East Asia Private Limited	287.344.889.040	287.344.889.040	218.518.898.640	218.518.898.640
Công ty SapuraKencana TL Offshore SDN BHD	242.109.710.855	242.109.710.855	263.724.256.796	263.724.256.796
Công ty CGG Services (Singapore) Private Limited	134.469.045.326	134.469.045.326	66.068.595.467	66.068.595.467
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	132.535.870.219	132.535.870.219	145.554.690.702	145.554.690.702
Công ty CGG Services SA	112.836.799.432	112.836.799.432	49.156.712.427	49.156.712.427
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	94.429.555.668	94.429.555.668	158.846.890.173	158.846.890.173
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	93.800.866.366	93.800.866.366	24.765.202.868	24.765.202.868
Công ty Saipem Asia Sdn. Bhd	39.545.075.691	39.545.075.691	107.980.161.683	107.980.161.683
Phải trả khác	2.153.497.282.184	2.153.497.282.184	2.903.887.212.670	2.903.887.212.670
	4.051.838.898.443	4.051.838.898.443	4.355.312.301.426	4.355.312.301.426
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	-	66.267.935.109	66.267.935.109

Các số dư phải trả trọng yếu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 44.

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Người mua trả tiền trước ngắn hạn thể hiện chủ yếu là khoản ứng trước từ Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long cho Dự án Sư Tử Trắng Full Field với số tiền ứng trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 918.149.733.492 đồng (số tiền ứng trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 238.691.230.949 đồng) và một số khoản khác.

Người mua trả tiền trước dài hạn thể hiện chủ yếu là khoản ứng trước từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 cho Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú với số tiền ứng trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 791.695.089.681 đồng (số tiền ứng trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.051.381.785.330 đồng) và một số khoản khác.



20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	7.860.062.497	10.126.900.479
Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.558.178.834	99.109.437.000
Thuế thu nhập cá nhân	20.378.121.072	22.078.518.431
Các loại thuế khác	38.296.487.858	44.110.608.565
	128.092.850.261	175.425.464.475

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2015	Số phải nộp/ điều chỉnh trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.126.900.479	181.587.829.667	183.937.189.466	7.777.540.680
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	44.465.885.579	44.465.885.579	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	9.518.904.373	9.518.904.373	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.132.803.497	157.989.589.078	206.556.951.661	10.565.440.914
Thuế thu nhập cá nhân	22.060.008.060	137.371.822.586	139.067.642.424	20.364.188.222
Thuế tài nguyên	-	349.200.000	349.200.000	-
Thuế nhà đất	4.213.486.783	(903.902.463)	3.309.584.320	-
Thuế môn bài	-	54.000.000	54.000.000	-
Các loại thuế khác	39.778.847.250	310.823.291.071	311.940.110.741	38.662.027.580
Các khoản khác	-	30.931.209	30.931.209	-
	135.312.046.069	841.287.551.100	899.230.399.773	77.369.197.396
Trong đó				
<i>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i>	40.113.418.406			50.723.652.865
<i>Thuế và các khoản phải trả Nhà nước</i>	175.425.464.475			128.092.850.261

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí Dự án Biển Đông	374.778.638.924	299.504.178.883
Chi phí dự phòng Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	231.128.430.307	231.128.430.307
Chi phí Dự án GPP Cà Mau	217.880.698.572	1.889.144.760
Chi phí Dự án Sư Tử Nâu	176.519.134.415	176.519.134.415
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	139.304.121.277	52.438.032.663
Giá vốn dịch vụ thực hiện cho Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	92.138.952.951	106.806.214.999
Chi phí thực hiện dịch vụ của tàu CGG Amadues, tàu Bình Minh 02	85.944.577.772	97.166.073.548
Chi phí Dự án Nâng công suất phân xưởng NH3 - Nhà máy đạm Phú Mỹ	82.515.821.353	28.134.735.905
Chi phí Dự án Maharaja Lela South (MLS)	69.191.265.079	15.736.205.478
Chi phí Dự án Hải Sư Trắng Đen	64.593.419.068	64.593.419.068
Chi phí Dự án Daman	61.414.140.978	-
Chi phí Dự án nhà máy NPK	61.222.182.630	15.476.352.091
Chi phí Dự án Sư Tử Vàng 6X	49.161.840.000	49.161.840.000
Chi phí Dự án Thái Bình Hàm Rồng	44.429.260.212	202.090.860.645
Chi phí Dự án khối thượng tầng giàn Công nghệ trung tâm Heera	37.188.998.400	51.597.502.775
Chi phí Dự án Ghana Yinson	33.517.500.000	50.763.803.907
Chi phí Dự án Bio Ethanol	29.150.440.587	28.542.446.554
Chi phí Dự án H5 Topside	23.062.094.580	-
Chi phí Dự án Ghana Kanfa	18.323.004.878	49.566.360.713
Chi phí thuê bãi tại Khu công nghiệp Tàu thủy Nghi Sơn	15.000.000.000	10.000.000.000
Chi phí Dự án Thái Bình T&I	14.771.393.352	14.771.393.352
Giá vốn dịch vụ khảo sát địa chất, địa chấn và công trình	9.926.180.478	17.475.490.781
Chi phí nạo vét khu thủy điện của Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	8.159.637.483	-
Giá vốn Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	8.117.122.541	10.740.479.804
Giá vốn liên quan đến cung cấp dịch vụ tàu cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	6.920.255.989	15.513.795.645
Lãi trả chậm phải trả Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí do nhận chuyển nhượng tàu Bình Minh 02	6.626.793.514	9.940.190.266
Chi phí tiền thuê đất tại Cảng Sơn Trà	6.335.686.568	-
Chi phí hoạt động tàu FPSO Lam Sơn, tàu FSO Biển Đông 01, tàu FPSO Ruby II	6.987.608.986	-
Trích trước chi phí chế tạo thân tàu của Dự án SOFEL	4.594.190.885	-
Lãi vay phải trả các Tổ chức tín dụng	3.369.463.919	9.550.821.209
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu	2.796.540.000	-
Chi phí gia công cấu kiện cho Nhà Giàn TSA	2.188.702.724	-
Chi phí hàng hóa cho Nhà máy Lọc Dầu Dung Quất	1.852.167.074	-
Chi phí Dự án Sư Tử Trắng Full Field	24.287.000	48.547.509.167
Giá vốn liên quan đến cung cấp dịch vụ cho Công ty Talisman Việt Nam	-	24.991.255.825
Chi phí các Dự án Đại Hùng, Tam Đảo 05, Chim Sáo	-	10.615.867.760
Chi phí bảo trì, thi công giàn khoan tại Công ty Khai thác Dầu khí	-	10.592.449.760
Chi phí sửa chữa lớn Sà lan nhà ở PTSC 01 và sà lan POS 01	-	9.077.803.890
Chi phí phải trả khác	74.078.257.153	66.666.764.215
	2.063.212.809.649	1.779.598.558.385

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VNĐ	VNĐ
a) Ngắn hạn		
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (i)	411.828.898.922	402.177.441.565
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	52.392.565.726	35.020.333.214
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	19.939.346.487	-
Phải trả cổ tức cho các cổ đông (ii)	15.145.283.073	12.285.493.723
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	13.980.607.544	-
Tổng công ty Xây dựng Đường thủy (iii)	9.057.781.235	58.209.744.759
Tạm thu thuế thu nhập cá nhân người lao động	8.347.896.267	8.814.464.483
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (iii)	7.826.660.837	49.873.999.702
Công ty CH Offshore Ltd	7.552.986.709	7.552.986.709
Kinh phí công đoàn	7.324.055.689	2.687.070.993
Công ty Nordic Maritime Pt. Ltd	6.837.000.000	6.762.000.000
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí Trong nước - Lô 05.1a	4.143.598.682	3.043.358.432
Công ty Cổ phần Lâm sản PISICO Quảng Nam	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần dịch vụ Dầu khí và Hàng hải Toàn Cầu	3.250.953.390	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	2.604.992.170	105.550.648
Công ty TNHH Đa Dạng Yển Sơn	2.327.854.549	9.891.423.655
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí biển Việt Nam	2.033.551.487	-
Công ty Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	1.169.382.840	6.655.616.068
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	839.713.197	508.838.739
Công ty PC Vietnam Limited	67.527.210	14.219.767.472
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (iv)	-	349.068.201.763
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	-	3.759.479.209
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	-	1.880.480.066
Công ty Cổ phần Dịch vụ Chứng khoán Thăng Long	-	3.078.500.783
Chi cục Hải quan Cửa khẩu Cảng Dung Quất	-	828.428.160
Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.264.816.492	61.673.358.602
	625.935.472.506	1.038.096.538.745
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	204.067.385	203.242.385
	204.067.385	203.242.385

- (i) Khoản phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu Thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện.
- (ii) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của các năm mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.
- (iii) Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam và Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy là khoản phải trả liên quan đến Dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo Thỏa thuận liên danh đã ký kết.
- (iv) Trong năm 2016, Tổng công ty đã thực hiện cản trừ khoản công nợ phải thu Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch, Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất với khoản công nợ phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến Dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch theo Công văn số 917/DVKT-TCKT ngày 27 tháng 6 năm 2016 đã thông báo đến Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (như đã nêu ở mục ix, Thuyết minh số 9).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU B 09-DN/HN

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	684.347.404.258	684.347.404.258	484.281.117.969	(736.481.356.671)	432.147.165.556	432.147.165.556
	684.347.404.258	684.347.404.258	484.281.117.969	(736.481.356.671)	432.147.165.556	432.147.165.556

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Đồng Việt Nam	299.816.136.168	299.816.136.168	33.587.750.000	(81.590.289.050)	251.813.597.118	251.813.597.118
Đô la Mỹ	1.263.596.729.032	1.263.596.729.032	32.846.738.226	(404.748.453.126)	891.695.014.132	891.695.014.132
	1.563.412.865.200	1.563.412.865.200	66.434.488.226	(486.338.742.176)	1.143.508.611.250	1.143.508.611.250

Vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam bao gồm các khoản vay từ các Ngân hàng thương mại cổ phần trong nước. Các khoản vay này có lãi suất vay từ 4,1%/năm đến 9,3%/năm. Vay dài hạn bằng Đô la Mỹ bao gồm các khoản vay từ các Ngân hàng thương mại cổ phần trong nước và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Các khoản vay này có lãi suất vay từ 1,7%/năm đến 5,65%/năm. Mục đích các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chủ yếu là đầu tư tài sản dài hạn như căn cứ cảng, tàu dịch vụ dầu khí, thiết bị chuyên ngành dịch vụ kỹ thuật dầu khí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và góp vốn thành lập các Liên doanh hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tàu chứa và xử lý dầu thô (FSO, FPSO). Các khoản vay dài hạn được bảo lãnh bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc đảm bảo bằng tài sản và chi phí xây dựng cơ bản dở dang hình thành từ các khoản vay như đã trình bày trong Thuyết minh số 12 hoặc không có bảo đảm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một năm	432.147.165.556	684.347.404.258
Trong năm thứ hai	781.851.494.483	1.089.890.972.986
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	282.338.452.846	360.590.577.503
Trên năm năm	79.318.663.921	112.931.314.711
	1.575.655.776.806	2.247.760.269.458
	(432.147.165.556)	(684.347.404.258)
	1.143.508.611.250	1.563.412.865.200

Trừ số vay dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng
 được trình bày tại Thuyết minh số 23

Số phải trả sau 12 tháng

25. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước.

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Lợi nhuận chưa thực hiện	Doanh thu chưa thực hiện	Giá vốn trích trước	Khấu hao tài sản cố định	Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	47.407.108.444	(6.844.234.017)	3.713.389.259	-	-	49.281.556.595	(200.715.182.175)	(107.157.361.894)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(57.960.862.962)	(3.067.396.132)	(3.447.929.304)	-	-	(18.163.706.649)	(88.476.540.772)	(171.116.435.819)
Tăng do mua bán, chuyển đổi hình thức sở hữu	-	-	-	-	-	(4.609.223.314)	-	(4.609.223.314)
Số dư tại ngày 31/12/2015	(10.553.754.518)	(9.911.630.149)	265.459.955	-	-	26.508.626.632	(289.191.722.947)	(282.883.021.027)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(60.023.268.160)	11.643.927.890	(265.459.955)	9.004.431.140	(8.586.056.140)	(15.582.332.054)	(124.593.221.986)	(188.401.979.265)
Số dư tại ngày 31/12/2016	(70.577.022.678)	1.732.297.741	-	9.004.431.140	(8.586.056.140)	10.926.294.578	(413.784.944.933)	(471.285.000.292)

Một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ theo Quy định kế toán hiện hành cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(492.948.023.751)	(299.103.353.096)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.663.023.459	16.220.332.069
	(471.285.000.292)	(282.883.021.027)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai như sau:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC là 311.122.584.331 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 378.076.922.653 đồng)
- Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV là 876.168.719.551 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 459.080.081.875 đồng)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC và Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại cho khoản lỗ này do không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng số lỗ tính thuế này.

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VNĐ	VNĐ
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự án Biển Đông	525.047.170.282	525.047.170.282
- Dự án Sư Tử Nâu	305.716.586.414	305.716.586.414
- Dự án Hải Sư Trắng - Đen	-	155.860.354.444
- Dự án Chim Sáo	-	100.390.150.982
- Dự án Sư Tử Vàng 6X	84.525.593.656	84.525.593.656
- Dự án tầng giàn Công nghệ trung tâm Heera	54.028.471.982	54.028.471.982
- Dự án Sư Tử Trắng	46.462.217.152	30.492.733.169
- Dự án Thái Bình Hàm Rồng	-	9.844.800.000
- Dự án Maharaja Lela South	132.446.433.030	-
- Dự án H05 Topside	96.130.757.059	-
- Dự án Ghana Yinson	55.087.141.058	-
- Dự án Ghana Kanfa	19.702.996.906	-
- Dự án Quata	6.464.616.021	-
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn theo định kỳ cho tàu FPSO Lam Sơn	30.097.918.150	15.048.959.075
	<u>1.355.709.901.710</u>	<u>1.280.954.820.004</u>

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần:	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	446.700.421	446.700.421
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	446.700.421	446.700.421
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	<u>446.700.421</u>	<u>446.700.421</u>

Tổng công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng công ty.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi, vốn cổ phần của Tổng công ty là 4.467.004.210.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.467.004.210.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn cổ phần đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	<u>31/12/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	%	VNĐ	%	VNĐ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty TNHH Vina Capital Corporate Financial Việt Nam	5,29	236.174.220.000	6,12	273.403.700.000
Nhóm quỹ FTIF-Templeton Frontier Markets	0,50	22.462.000.000	5,79	258.800.740.000
Nhóm quỹ Dragon Capital	7,94	354.833.500.000	3,98	177.988.500.000
Vốn góp của các cổ đông khác	34,89	1.558.534.490.000	32,73	1.461.811.270.000
	<u>100,00</u>	<u>4.467.004.210.000</u>	<u>100,00</u>	<u>4.467.004.210.000</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN/HN

Thay đổi của vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 01/01/2015	4.467.004.210.000	39.545.660.000	1.847.210.152.285	1.441.830.762.955	3.159.343.755.210	10.954.934.540.450
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	3.280.000.000	-	3.280.000.000
Điều chỉnh mua Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	-	-	22.470.917.573	275.174.870.988	(22.470.917.573)	275.174.870.988
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(23.855.903.238)	1.517.394.760.704	1.493.538.857.466
Trích lập các quỹ	-	-	549.265.629.802	(22.307.884.709)	(791.595.857.165)	(264.638.112.072)
Chia cổ tức	-	-	-	(50.529.500.000)	(536.040.505.200)	(586.570.005.200)
Khác	-	-	(406.793.607)	3.369.263	(442.689.671)	(846.114.015)
Số dư tại ngày 31/12/2015	4.467.004.210.000	39.545.660.000	2.418.539.906.053	1.623.595.715.259	3.326.188.546.305	11.874.874.037.617
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	3.620.520.000	-	3.620.520.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(128.998.937.135)	1.038.743.379.556	909.744.442.421
Trích lập các quỹ	-	-	207.579.776.647	(12.142.920.870)	(416.017.679.948)	(220.580.824.171)
Chia cổ tức	-	-	-	(55.896.450.000)	(759.390.715.700)	(815.287.165.700)
Khác	-	71.400.000	-	577.262.237	(567.462.238)	81.199.999
Số dư tại ngày 31/12/2016	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.626.119.682.700	1.430.755.189.491	3.188.956.067.975	11.752.452.210.166

Theo Nghị quyết số 277/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông các Công ty con, các cổ đông đã phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức, trích quỹ khen thưởng phúc lợi và trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận được phân phối năm 2015.

Theo Nghị quyết số 670/NQ-DVKT-HĐQT ngày 21 tháng 11 năm 2016, Hội đồng Quản trị Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phê duyệt tạm ứng cổ tức năm 2016 cho cổ đông với tỷ lệ là 5% trên mệnh giá cổ phần với số tiền 223.350.210.500 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng công ty và các Công ty con đã trích lập các quỹ, thực hiện chi trả cổ tức của năm 2015 và chi trả khoản cổ tức tạm ứng của năm 2016 cho các cổ đông theo Quy định hiện hành.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	31/12/2015
Đô la Mỹ (USD)	82.501.397	120.476.279
Euro (EUR)	1.020.958	3.930
Bảng Anh (GBP)	248.230	319.468

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN/HN

29. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông kinh doanh và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

Đơn vị: VNĐ

Trong đó:	Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo đường công trình đầu khí biển PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ đầu khí Quảng Ngãi	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Đầu khí Tổng hợp PTSC Phú Mỹ	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Đầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Đầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng cộng
Vốn điều lệ của Công ty con	400.000.000.000	300.000.000.000	350.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	1.171.498.641.420	28.786.320.000	500.000.000.000	3.750.284.961.420
Vốn phân bổ cho Tổng công ty	339.807.000.000	285.581.000.000	208.645.000.000	218.773.000.000	204.000.000.000	597.817.104.000	15.300.000.000	255.000.000.000	2.226.923.104.000
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	60.193.000.000	14.419.000.000	141.355.000.000	181.227.000.000	196.000.000.000	573.681.537.420	13.486.320.000	245.000.000.000	1.523.361.857.420
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15,05%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	46,85%	49,00%	

Đơn vị: VNĐ

Lợi ích cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm như sau:

Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo đường công trình đầu khí biển PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ đầu khí Quảng Ngãi	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Đầu khí Tổng hợp PTSC Phú Mỹ	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Đầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Đầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng cộng
Lợi nhuận/(lỗ)	56.894.378.457	48.892.551.243	36.927.572.432	29.292.002.105	4.500.299.582	(417.013.426.975)	15.408.084.478	969.234.258	(170.146.855.882)
Lợi nhuận/(lỗ) của Tổng công ty	48.332.770.151	46.542.612.255	22.013.581.000	16.020.747.941	2.295.152.787	(212.802.431.372)	8.424.290.265	494.309.472	(41.147.918.747)
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát	8.561.608.306	2.349.938.988	14.913.991.432	13.271.254.164	2.205.146.795	(204.210.995.603)	6.983.794.213	474.924.786	(128.998.937.135)

Đơn vị: VNĐ

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tổng tài sản	Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo đường công trình đầu khí biển PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ đầu khí Quảng Ngãi	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Đầu khí Tổng hợp PTSC Phú Mỹ	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Đầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Đầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng cộng
1.728.368.984.819	521.881.452.022	886.105.586.769	524.261.639.828	677.666.512.772	618.234.375.419	1.790.391.765.850	137.999.025.935	819.119.461.466	7.704.028.804.880
885.840.782.536	262.905.989.889	885.651.571.130	114.000.506.772	189.022.947.519	191.273.677.306	1.206.349.360.643	88.349.085.929	259.336.069.380	4.082.729.991.104
842.528.202.283	258.975.462.133	454.015.639	410.261.133.056	488.643.565.253	426.960.698.113	584.042.405.207	49.649.940.006	559.783.392.086	3.621.298.813.776
400.000.000.000	200.000.000.000	300.000.000.000	350.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	1.171.498.641.420	28.786.320.000	500.000.000.000	3.750.284.961.420
308.742.964.235	6.211.978.409	4.707.250.551	23.333.560.624	24.762.484.050	10.155.240.391	-	7.766.748.200	44.060.622.692	429.740.849.152
133.785.238.048	52.763.483.724	(304.253.234.912)	36.927.572.432	63.881.081.203	16.805.457.722	(587.456.236.213)	13.096.871.806	15.722.769.394	(558.726.996.796)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Chi tiết như sau:
Vốn đầu tư của chủ sở hữu
Quý đầu tư phát triển
Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ
lũy kế)

60.193.000.000	14.419.000.000	141.355.000.000	181.227.000.000	196.000.000.000	573.681.537.420	13.486.320.000	245.000.000.000	1.523.361.857.420
46.460.413.115	3.043.869.420	9.423.758.463	11.219.076.742	4.976.067.792	-	2.638.026.396	21.589.705.119	99.577.163.198
20.132.337.085	25.854.107.025	(14.623.424.647)	28.942.441.758	8.234.674.284	(287.676.643.269)	4.334.528.203	7.704.157.003	(192.183.831.127)
126.785.750.200	126.897.976.445	21.821.505	221.388.518.500	209.210.742.076	286.004.894.151	20.458.874.598	274.293.862.122	1.430.785.189.491

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh

- Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí
- Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPPO
- Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
- Dịch vụ càn cứ cằng
- Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển
- Dịch vụ khác

Hoạt động

- Cung cấp dịch vụ cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ dầu khí
- Cung cấp dịch vụ kho nổi, chứa, xử lý và xuất dầu thô
- Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
- Cung cấp dịch vụ càn cứ cằng, cung cấp dịch vụ khác có liên quan
- Cung cấp dịch vụ gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị đầu khí
- Cung cấp dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
- Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo bảy bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Đơn vị: VNĐ

Tài sản	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ càn cứ cằng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
Tài sản bộ phận	1.805.543.455.066	3.852.932.368.373	2.110.756.812.360	3.157.663.703.888	8.358.550.376.537	2.276.470.855.063	398.367.929.880
Lãi từ công ty liên kết							(2.173.675.665.819)
Tài sản không phân bổ							19.786.609.835.348
Tổng tài sản hợp nhất							25.541.109.826.773
							2.227.466.550.854
							3.527.033.440.571

Nợ phải trả
Nợ phải trả bộ phận
Nợ phải trả không phân bổ
Tổng nợ phải trả hợp nhất

Đơn vị: VNĐ

Nợ phải trả	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPPO	Dịch vụ kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
Nợ phải trả bộ phận	1.007.451.943.092	1.539.242.668.965	1.483.518.234.913	1.418.967.305.106	6.838.877.716.705	1.752.157.269.980	400.544.163.841
Lãi từ công ty liên kết							(2.173.675.665.819)
Tài sản không phân bổ							12.267.083.636.783
Tổng tài sản hợp nhất							13.788.657.616.607
							1.521.573.979.824

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị: VNĐ

Tài sản	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPPO	Dịch vụ kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
Tài sản bộ phận	1.903.208.082.362	3.275.134.639.378	2.561.209.974.527	3.488.666.350.843	8.795.033.118.190	2.756.831.977.632	443.632.113.730
Lãi từ công ty liên kết							(3.671.137.338.202)
Tài sản không phân bổ							19.552.578.918.460
Tổng tài sản hợp nhất							26.437.052.986.894
							1.686.683.896.116
							5.197.790.172.318

Nợ phải trả
Nợ phải trả bộ phận
Nợ phải trả không phân bổ
Tổng nợ phải trả hợp nhất

Đơn vị: VNĐ

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Dịch vụ đầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ cần cẩu công	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
Doanh thu									
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.104.376.810.114	3.272.368.226.710	1.294.090.551.397	1.453.232.280.808	9.362.057.242.016	742.278.183.020	453.677.228.462		18.682.080.522.528
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	60.794.995.550	352.625.674.219	354.186.492.456	183.516.140.160	1.088.213.907.472	1.075.565.874.166	159.748.887.040	(3.274.651.971.062)	-
Tổng doanh thu	2.165.171.805.664	3.624.993.900.929	1.648.277.043.853	1.636.748.420.968	10.450.271.149.488	1.817.844.057.186	613.426.115.502	(3.274.651.971.062)	18.682.080.522.528
Giá vốn									
Giá vốn bán hàng ra bên ngoài	1.845.740.443.944	3.133.616.929.099	1.543.248.340.464	1.177.889.877.569	9.146.094.311.445	605.765.273.499	446.972.664.461		17.899.327.840.481
Giá vốn từ bán hàng cho các bộ phận khác	60.505.911.415	352.625.674.219	354.186.492.456	183.511.189.645	1.087.432.640.899	1.075.565.874.166	78.807.363.294	(3.192.635.146.094)	-
Tổng giá vốn	1.906.246.355.359	3.486.242.603.318	1.897.434.832.920	1.361.401.067.214	10.233.526.952.344	1.681.331.147.665	525.780.027.755	(3.192.635.146.094)	17.899.327.840.481
Lợi nhuận gộp	258.925.450.305	138.751.297.611	(249.157.789.067)	275.347.403.239	215.962.930.571	136.512.909.521	6.704.564.001		782.751.682.047
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	632.191.183.729
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	146.726.865.967
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	297.288.364.285
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	291.741.791.741
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	667.105.854.738
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	1.256.136.010.764
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	157.989.589.078
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	188.401.979.265
Lợi nhuận trong năm									909.744.442.421

39

RA
D
NY
ON

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Doanh thu	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/PSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ cần cẩu	Dịch vụ cơ khí, đóng mối và xây lắp	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.514.895.375.206	3.280.372.474.995	2.173.921.020.333	2.190.069.141.904	8.523.327.678.624	1.525.669.351.473	1.148.642.823.454	-	23.356.897.865.989
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	271.806.781.068	470.424.791.598	234.844.630.188	381.902.048.495	1.787.828.476.929	2.792.777.304.864	174.391.181.408	(6.113.975.214.550)	-
Tổng doanh thu	4.786.702.156.274	3.750.797.266.593	2.408.765.650.521	2.571.971.190.399	10.311.156.155.553	4.318.446.656.337	1.323.034.004.862	(6.113.975.214.550)	23.356.897.865.989
Giá vốn									
Giá vốn bán hàng ra bên ngoài	3.954.805.225.599	3.121.195.633.236	2.232.027.304.915	1.696.822.422.028	7.784.082.065.786	1.266.085.514.593	1.126.948.440.112	-	21.181.966.606.269
Giá vốn từ bán hàng cho các bộ phận khác	271.806.781.068	470.424.791.598	234.844.630.188	381.902.048.495	1.787.828.476.929	2.792.777.304.864	75.079.372.410	(6.014.663.405.552)	-
Tổng giá vốn	4.226.612.006.667	3.591.620.424.834	2.466.871.935.103	2.078.724.470.523	9.571.910.542.715	4.058.862.819.457	1.202.027.812.522	(6.014.663.405.552)	21.181.966.606.269
Lợi nhuận gộp	560.090.149.607	159.176.841.759	(58.106.284.582)	493.246.719.876	739.245.612.838	259.583.836.880	21.694.383.342	-	2.174.931.259.720
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	995.039.622.266
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	(137.404.092)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	1.179.754.233.362
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	82.139.119.807
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	753.186.652.840
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	2.015.080.006.009
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	350.424.712.724
Chi phí thuế thu nhập hoàn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	171.116.435.819
Lợi nhuận trong năm									1.493.538.857.466

Tổng công ty chỉ hoạt động chủ yếu ở Việt Nam. Do đó, Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng	1.624.986.787.184	2.565.739.077.774
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.890.662.513.164	16.390.114.472.699
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.166.431.222.180	4.401.044.315.516
	18.682.080.522.528	23.356.897.865.989

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2016	Năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.541.611.821.735	2.315.141.454.218
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.256.260.104.589	14.879.189.270.119
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.101.455.914.157	3.987.635.881.932
	17.899.327.840.481	21.181.966.606.269

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.444.636.657.326	3.391.403.563.228
Chi phí nhân công	2.633.609.040.237	2.792.820.102.335
Chi phí khấu hao tài sản cố định	870.764.893.967	904.020.669.964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.783.501.132.741	14.333.198.900.369
Chi phí khác	581.774.435.998	817.982.142.865
	18.314.286.160.269	22.239.425.378.761

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	224.475.761.923	162.246.149.733
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.829.760.000	4.487.280.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	76.171.535.177	168.998.748.103
Doanh thu hoạt động tài chính khác	844.756.962	42.215.758.002
	306.321.814.062	377.947.935.838

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	55.841.878.387	70.937.160.828
Lỗ chênh lệch tỷ giá	91.244.218.513	210.494.663.049
Chênh lệch do mua Công ty Cổ phần Cảng	-	41.557.748.054
Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	-	-
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	5.856.366.733	10.376.710.875
Chi phí tài chính khác	6.652.484.462	44.719.057.124
	159.594.948.095	378.085.339.930

36. PHẦN LÃI/(LỖ) TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	<u>Năm 2016</u> VNĐ	<u>Năm 2015</u> VNĐ
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	(115.317.926.850)	11.121.620.923
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	(4.150.928.603)	14.883.742.658
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	176.509.631.110	162.331.298.360
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	3.209.281.838	4.388.467.001
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited	300.134.789.896	288.171.011.414
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited	306.721.007.347	272.290.512.484
	<u>667.105.854.738</u>	<u>753.186.652.840</u>

37. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2016</u> VNĐ	<u>Năm 2015</u> VNĐ
Các khoản chi phí bán hàng		
Lương nhân viên bán hàng	10.932.830.812	16.573.821.516
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	59.492.551.315	50.543.295.333
Các khoản chi phí khác	21.534.571.055	31.454.522.248
	<u>91.959.953.182</u>	<u>98.571.639.097</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Lương nhân viên quản lý	204.100.533.152	225.810.519.386
Dịch vụ mua ngoài	196.442.368.919	275.762.544.926
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn	32.948.381.796	33.190.906.486
Chi phí khấu hao tài sản cố định quản lý (Hoàn nhập)/trích các khoản dự phòng	37.291.526.969 (56.471.138.800)	43.589.942.951 103.406.731.337
Các khoản chi phí khác	125.919.558.511	214.707.338.083
	<u>540.231.230.547</u>	<u>896.467.983.169</u>

38. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm 2016</u> VNĐ	<u>Năm 2015</u> VNĐ
Hoàn nhập các khoản phải trả liên quan đến Dự án Bên số 1, 2 Cảng Nghi Sơn - Thanh Hóa	-	39.338.750.137
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.683.167.117	8.931.389.015
Thu từ phạt, bồi thường và tiền thưởng	37.601.960.689	13.942.533.529
Chênh lệch do mua Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	-	62.856.534.599
Thu nhập từ cung cấp hóa chất, dầu nhớt cho Lam Sơn JOC	-	4.478.813.641
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các Dự án	256.250.505.426	-
Các khoản thu nhập khác	8.616.216.493	15.010.249.115
	<u>304.151.849.725</u>	<u>144.558.270.036</u>

39. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp sau thanh tra	2.822.266.185	23.279.639.237
Tiền phạt, bồi thường	1.441.926.682	2.311.431.381
Chi thanh lý tài sản cố định	225.882.615	3.102.236.161
Chi phí phúc lợi	-	2.721.464.294
Chi phí xây dựng cơ bản của Dự án 266 Lê Lợi	-	11.792.020.639
Hoàn phí bảo hiểm tàu FPSO Ruby II từ 09/6/2010 đến 31/3/2011	-	4.626.828.036
Các khoản chi phí khác	7.919.982.502	14.585.530.481
	12.410.057.984	62.419.150.229

40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	1.256.136.010.764	2.015.080.006.009
Các khoản điều chỉnh tăng	(916.429.441.856)	481.337.695.346
Các khoản điều chỉnh giảm	453.948.876.143	(845.701.159.952)
Thu nhập chịu thuế	793.655.445.051	1.650.716.541.403
Chuyển lỗ các năm trước	(66.954.338.322)	(29.262.502.487)
Thu nhập tính thuế	726.701.106.729	1.621.454.038.916
Thuế thu nhập doanh nghiệp	145.340.221.346	356.719.888.562
Miễn giảm thuế (i)	(4.965.726.656)	(12.556.224.430)
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung	17.933.091.784	6.261.048.592
Thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh giảm năm trước	(317.997.396)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thuần	157.989.589.078	350.424.712.724

Công ty mẹ và các Công ty con có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 trên thu nhập tính thuế.

(i) Miễn giảm thuế chủ yếu thể hiện số thuế được miễn trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập tính thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ và Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa.

41. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng công ty	1.038.743.379.556	1.517.394.760.704
Trừ: Trích tạm quỹ khen thưởng, phúc lợi theo kế hoạch	90.775.446.381	215.077.583.166
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	947.967.933.175	1.302.317.177.538
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	446.700.421	446.700.421
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.122	2.915

42. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm 2016</u> VNĐ	<u>Năm 2015</u> VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.028.808.421.285	1.173.897.588.278

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2016</u> VNĐ	<u>31/12/2015</u> VNĐ
Trong vòng một năm	572.211.593.275	619.232.648.790
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	815.987.318.971	863.946.754.265
Sau năm năm	1.117.678.939.193	874.327.953.275
	<u>2.505.877.851.439</u>	<u>2.357.507.356.330</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê tàu hoạt động; thuê đất tại Vũng Tàu với mục đích làm văn phòng cho Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí và Công ty TNHH Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC; thuê đất với mục đích kinh doanh dịch vụ cảng của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình; thuê tài sản với mục đích kinh doanh dịch vụ khách sạn của Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC không hủy ngang.

Các hợp đồng thuê tàu được ký với thời hạn từ 1 năm đến 5 năm tính từ năm 2013. Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với kỳ hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002.

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2016</u> VNĐ	<u>31/12/2015</u> VNĐ
Các khoản vay	1.575.655.776.806	2.247.760.269.458
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	5.883.669.671.740	7.991.387.356.724
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	11.752.452.210.166	11.874.874.037.617
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	31/12/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.883.669.671.740	7.991.387.356.724
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.336.116.236.209	5.140.224.852.743
Phải thu về cho vay	-	28.757.555.368
Đầu tư tài chính	937.453.737.778	607.352.658.320
Các khoản ký quỹ	10.647.044.637	31.971.408.873
	12.167.886.690.364	13.799.693.832.028
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.575.655.776.806	2.247.760.269.458
Phải trả người bán và phải trả khác	4.606.699.068.194	5.427.466.442.539
Chi phí phải trả	2.063.212.809.649	1.779.598.558.385
Dự phòng phải trả	1.418.530.029.735	1.364.156.687.981
	9.664.097.684.384	10.818.981.958.363

Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá các khoản đầu tư và giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tổng công ty quản trị bằng chính sách cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ nhằm đảm bảo giảm thiểu rủi ro về tỷ giá thông qua việc ký kết hợp đồng với các khách hàng theo đối ứng ngoại tệ phải trả cho nhà cung cấp và điều chỉnh linh hoạt giá bán hàng hoặc giá cung cấp dịch vụ khi có sự biến động lớn về tỷ giá.

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	5.589.794.767.537	6.209.965.379.842	3.458.489.081.707	4.325.123.704.974
Bảng Anh (GBP)	6.916.415.798	30.156.577.071	35.371.625	4.290.141.023
Euro (EUR)	24.234.864.366	87.159.122	938.980.803	27.432.488.908
Đô la Singapore (SGD)	-	-	2.419.883.743	13.332.847.863

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Đô la Mỹ (USD)	<u>42.626.113.717</u>	<u>18.848.416.749</u>

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tổng công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ giảm/tăng 18.319.472.310 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ giảm/tăng 44.955.205.389 đồng).

Quản lý rủi ro về giá các khoản đầu tư

Tổng công ty chịu rủi ro về giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Hội đồng Quản trị của Tổng công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư,... Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 – 5 năm</u> VND	<u>Sau 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.883.669.671.740	-	-	5.883.669.671.740
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.313.965.930.538	22.150.305.671	-	5.336.116.236.209
Phải thu về cho vay	-	-	-	-
Đầu tư tài chính	935.067.059.313	2.386.678.465	-	937.453.737.778
Các khoản ký quỹ	1.194.377.020	9.452.667.617	-	10.647.044.637
	12.133.897.038.611	33.989.651.753	-	12.167.886.690.364
31/12/2016				
Các khoản vay	432.147.165.556	1.064.189.947.329	79.318.663.921	1.575.655.776.806
Phải trả người bán và phải trả khác	4.606.495.000.809	204.067.385	-	4.606.699.068.194
Chi phí phải trả	2.063.212.809.649	-	-	2.063.212.809.649
Dự phòng phải trả	92.918.046.175	1.325.611.983.560	-	1.418.530.029.735
	7.194.773.022.189	2.390.005.998.274	79.318.663.921	9.664.097.684.384
Chênh lệch thanh khoản thuần	4.939.124.016.422	(2.356.016.346.521)	(79.318.663.921)	2.503.789.005.980
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 – 5 năm</u> VND	<u>Sau 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.991.387.356.724	-	-	7.991.387.356.724
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.120.569.735.057	19.655.117.686	-	5.140.224.852.743
Phải thu về cho vay	28.757.555.368	-	-	28.757.555.368
Đầu tư tài chính	570.070.000.000	37.282.658.320	-	607.352.658.320
Các khoản ký quỹ	29.281.984.607	2.689.424.266	-	31.971.408.873
	13.740.066.631.756	59.627.200.272	-	13.799.693.832.028
31/12/2015				
Các khoản vay	684.347.404.258	1.450.481.550.489	112.931.314.711	2.247.760.269.458
Phải trả người bán và phải trả khác	5.294.871.024.465	132.595.418.074	-	5.427.466.442.539
Chi phí phải trả	1.779.598.558.385	-	-	1.779.598.558.385
Dự phòng phải trả	108.095.627.052	1.256.061.060.929	-	1.364.156.687.981
	7.866.912.614.160	2.839.138.029.492	112.931.314.711	10.818.981.958.363
Chênh lệch thanh khoản thuần	5.873.154.017.596	(2.779.510.829.220)	(112.931.314.711)	2.980.711.873.665

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

44. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất
Công ty Cổ phần PVI
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam
Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí
Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí
Tổng công ty Dầu Việt Nam
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.593.984.861.175	1.223.936.498.745
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	629.681.297.991	634.743.699.147
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	497.629.715.205	27.691.665.219
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	443.693.451.925	309.816.168.482
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	314.966.474.648	239.466.159.790
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	77.997.990.791	92.183.826.193
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	77.078.223.539	348.149.983.303
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	29.592.627.645	35.568.152.639
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	19.364.328.237	10.203.240.533
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	17.736.795.865	21.701.614.724
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	14.499.944.498	13.258.441.170
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	12.229.344.280	58.978.595.640
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	11.202.397.416	11.932.786.009
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	10.069.076.036	11.569.997.407
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	5.560.300.421	7.962.386.666
Tổng công ty Dầu Việt Nam	1.944.948.213	1.269.717.999
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	758.088.000	758.088.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	725.614.949	283.613.637
Công ty Cổ phần PVI	589.378.845	81.614.545
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	582.272.731	1.055.604.108
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	4.158.000	327.170.008
Ban quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	172.328.109.940

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	18.452.382.046	27.682.463.399

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Tổng công ty được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Tiền lương và các khoản thu nhập khác	14.523.115.000	14.379.173.230

Một số số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2016</u> VNĐ	<u>31/12/2015</u> VNĐ
Các khoản phải thu		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	477.128.220.848	610.194.370.810
Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	291.425.001.609	161.969.108.539
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	172.978.117.164	73.573.917.895
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	121.244.498.956	188.288.143.102
Ban Quản lý dự án Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	73.350.037.636	5.566.760.597
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	40.973.825.781	483.710.619.276
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	36.676.914.093	31.623.836.255
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	30.377.251.450	21.649.783.631
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	7.538.840.510	694.189.510
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.524.400.695	4.572.629.721
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	3.190.491.561	1.101.169.794
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.090.161.369	16.880.289.452
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	1.820.941.473	1.816.549.869
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	1.601.398.204	10.462.387.004
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.159.136.846	774.874.440
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.036.817.183	2.969.848.022
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	496.953.710	459.689.267
Tổng công ty Dầu Việt Nam	357.832.182	259.884.767
Các khoản trả trước cho người bán là các bên liên quan		
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	-	1.003.405.822
Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	-	1.171.233.209
Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	4.678.763.094
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	165.000.000	-
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	163.112.452	-
Các khoản phải thu khác		
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	206.879.316.776	12.575.464.419
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	59.514.542.073	40.811.003.545
Ban Quản lý dự án công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	21.529.260.315	90.847.767.158
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	16.690.612.452	12.624.211.512
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí	329.077.036	-
Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	155.200.000	-
Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	355.560.293.062

	31/12/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	132.535.870.219	211.822.625.811
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	93.800.866.366	24.765.202.868
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	39.992.050.431	27.089.929.607
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	26.290.563.147	91.491.347.204
Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	14.002.376.774	498.013.200
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	9.957.874.090	21.450.017.085
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	6.787.941.876	2.201.815.875
Tổng công ty Dầu Việt Nam	5.689.117.078	17.769.324.088
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	715.043.213	208.266.420
Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	375.777.841	2.358.470.558
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	329.566.952	627.599.808
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	309.314.549	1.266.003.566
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	125.717.790	287.940.125
Người mua trả tiền trước		
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	791.695.089.681	1.051.381.785.330
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	216.400.185.333	312.666.955.829
Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	135.440.143.319	244.585.600.839
Công ty Cổ Phần Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung	50.466.725.642	50.466.725.642
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	76.022.200.000
Phải trả khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	349.068.201.763
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	19.939.346.487	-
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	7.826.660.837	49.873.999.702
Vay dài hạn		
Nghân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	182.852.571.127	492.543.919.502

45. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm số tiền 15.145.283.073 đồng là khoản cổ tức chưa thanh toán cho cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 12.285.493.723 đồng).

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tiền thu từ lợi nhuận và cổ tức của các khoản đầu tư không bao gồm số tiền 44.531.200.000 đồng chưa được thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 77.003.500.000 đồng); và số tiền lãi dự thu là 25.931.332.538 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 14.265.945.718 đồng).

Các giao dịch này không ảnh hưởng đến dòng tiền lưu chuyển trong năm và vì vậy, không được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất trên đây.

46. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VNĐ	VNĐ	VNĐ
1. Các khoản tương đương tiền	112	4.013.766.200.897	(5.282.397.356)	4.008.483.803.541
2. Phải thu dài hạn khác	216	20.412.205.467	5.282.397.356	25.694.602.823

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập biểu

Nguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toán



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam